

Bản án số: 830/2018/DS-PT

Ngày: 13/9/2018

Về việc “Tranh chấp hợp đồng tặng
cho quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thảo

Các Thẩm phán: 1. Bà Vũ Thị Thu Hương

2. Ông Lê Ngọc Tường

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Bùi Lê Hoàng Yến.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên
tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Thùy – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 06, 13 tháng 8 và ngày 06, 13 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở
Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân
sự thụ lý số 273/2018/TLDS-PT ngày 21/6/2018 về việc: “Tranh chấp hợp đồng
tặng cho quyền sử dụng đất”;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 68/2018/DS-ST ngày 07/5/2018 của Tòa án
nhân dân huyện B bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3059/2018/QĐPT-DS ngày 12
tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị A, sinh năm 1962 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số A5/109B ấp M, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Lê Văn T, sinh năm
1988 (có mặt)

Địa chỉ: Số E3/7 N, thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh

Theo Giấy ủy quyền ngày 02/01/2018 tại Văn phòng Công chứng AL

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Đức
TY, sinh năm 1981 – Luật sư Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn TQ – Chi nhánh B
(thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh) (có mặt)

Địa chỉ: Số E3/7 N, thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh

Bị đơn: Ông Lê Thành B, sinh năm 1972 (có mặt)

Địa chỉ: Số A5/130A ấp M, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn NL, sinh năm 1952 (có mặt)

Địa chỉ: 159C T, Phường M, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Giấy ủy quyền ngày 18/5/2018 tại Văn phòng Công chứng LKL.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1.1/ Ông Trương C1, sinh năm 1960 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Số A5/130 ấp M, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Lê Văn T, sinh năm 1988 (có mặt)

Địa chỉ: Số E3/7 N, thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh

Theo Giấy ủy quyền ngày 04/8/2018 tại Văn phòng Công chứng AL

1.2/ Ông Hồ C2, sinh năm 1983 (có đơn xin vắng mặt)

1.3/ Bà Trương Thị C3, sinh năm 1983 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Số A5/130 ấp M, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.4/ Bà Lê C4, sinh năm 1928 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Số A5/110 ấp M, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.5/ Bà Dương Thị C5, sinh năm 1977 (có mặt)

1.6/ Ông Lê C6, sinh năm 1965 (vắng mặt ngày tuyên án)

1.7/ Ông Lê C7, sinh năm 1995 (vắng mặt ngày tuyên án)

Cùng địa chỉ: Số A5/130A ấp M, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.8/ Bà Trương C8, sinh năm 1981 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Số B3/316B1 ấp H, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người làm chứng: Bà Trương C9, sinh năm 1979 (có mặt)

Địa chỉ: Số A5/127 ấp M, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN THẤY

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, các bản tự khai và các biên bản hòa giải và tại phiên tòa ông Lê Văn T đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Nguồn gốc đất và nhà tại địa chỉ A5/130A ấp M, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh và phần đất có diện tích 318,7m² thuộc một phần thửa đất số 212, tờ bản đồ số 15 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 530/QSĐĐ/02 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 01/10/1998 cho hộ gia đình bà Lê Thị A.

Năm 1992, thấy em trai là ông Lê Thành B không có chỗ ở và cha mẹ bà A là ông Lê VL và bà Lê C4 có nhà nhưng bị ngập nước nên, bà A có cho ông B mượn phần đất trên để cất nhà lá ở tạm cùng với cha mẹ bà A. Năm 2004, khi chuẩn bị cất nhà thì ông B không được Ủy ban nhân dân xã B đồng ý. Vì vậy, ông

B nhờ bà A làm “Giấy cho đất cho con” vào ngày 15/9/2004 để xin được giấy phép cất nhà. Toàn bộ kinh phí cất nhà do bà C4 và ông VL bỏ tiền ra xây. Bà A có bỏ ra 01 (một) lượng vàng 9999 để trả tiền công xây dựng.

Đến ngày 18/8/2005, ông B tiếp tục nhờ bà A làm “Giấy cho đất cho em” thay cho “Giấy cho đất cho con” vào ngày 15/9/2004 vì tờ giấy trên ghi là “Giấy cho đất cho con” là không đúng, sẽ ảnh hưởng đến việc sửa chữa nhà sau này nên bà A đã đồng ý viết lại “Giấy cho đất cho em”. Mặt sau của “Giấy cho đất cho em” ngày 18/8/2005 có chữ ký của ông Trương C1, bà Trương C9, bà Trương Thị C3 và có Ủy ban nhân dân xã B chứng thực chữ ký của bà Lê Thị A.

Bà A đã nhiều lần đòi lại phần đất nói trên nhưng ông B không trả. Vào ngày 10/01/2007, ông B còn yêu cầu bà A phải đưa số tiền là 72.000.000 (A mười hai triệu) đồng thì ông B mới đồng ý trả lại phần đất trên cho bà A. Bà A đã đưa cho ông B số tiền trên, nhưng ông B vẫn không giao trả đất cho bà A.

Đến ngày 05/4/2016, ông B đã viết “Giấy trả lại đất cho chị” với nội dung *“Nay đã có nhu cầu nhà ở ổn định nên tôi hoàn trả lại mảnh đất trên với diện tích ngang 5m, dài hết thổ cư, đoạn cuối trở về sau là 27m và dài 4m thuộc thửa 212, tờ bản đồ số 15 cho chị tôi là bà Lê Thị A”*. Tuy nhiên, vào ngày 07/4/2016, ông B đã lén lút viết giấy tay bán căn nhà trên cho vợ chồng bà Trương Thị C3 và ông Hồ C2 (là con gái và con rể của bà A) với giá 450.000.000 (bốn trăm năm mươi triệu) đồng. Sau đó, vợ chồng bà C3, ông C2 đã viết giấy bán căn nhà trên lại cho bà A vào ngày 25/7/2016. Cho đến thời điểm hiện tại, ông B cũng không trả lại cho bà A phần nhà đất trên.

Nay ông Lê Văn T là đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị A yêu cầu Tòa án tuyên hủy “Giấy cho đất cho con” ngày 15/9/2004 và “Giấy cho đất cho em” ngày 18/8/2005 giữa bà Lê Thị A và ông Lê Thành B. Đồng thời, buộc ông B trả lại cho bà A căn nhà tại địa chỉ A5/130A ấp M, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh và phần đất có diện tích 318,7m² thuộc một phần thửa đất số 212, tờ bản đồ số 15 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 530/QSĐĐ/02 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 01/10/1998 cho hộ gia đình bà Lê Thị A.

Sau khi tiến hành đo vẽ, Bản đồ hiện trạng vị trí đã được Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đo đạc – Thiết kế – Xây dựng – Dịch vụ Bất động sản HL lập ngày 22/11/2017 thì tổng diện tích đất tranh chấp tăng lên là 318,7m² (tại đơn khởi kiện ban đầu bà A yêu cầu ông B trả cho bà A phần đất có diện tích là 300m²). Vì vậy, bà A đã làm đơn khởi kiện bổ sung đối với phần diện tích đất tăng thêm là 18,7m² và yêu cầu ông B trả lại căn nhà nằm trên phần đất nêu trên cho bà A. Bà A đồng ý với nội dung thể hiện trên bản vẽ và cũng đồng ý với việc không thực hiện kiểm tra nội nghiệp đối với Bản đồ hiện trạng vị trí nói trên.

Ông Lê Văn T là đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị A tạm tính giá trị của căn nhà tại địa chỉ A5/130A ấp M, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh có giá trị là 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng.

Tại các bản tự khai và các biên bản hòa giải và tại phiên tòa hôm nay, bị đơn ông Lê Thành B trình bày:

Ba của ông B là ông Lê VL (đã chết) có phần đất ngang 19m, dài khoảng 65m thuộc thửa đất số 18, tờ bản đồ số 17 tọa lạc tại ấp M, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. Năm 2004, ông VL cho ông Lê C6 và ông Lê VN (là anh trai ông B) mỗi người một phần đất ngang 4,5m, dài hết thổ cư. Phần còn lại ngang 10m, dài hết thổ cư ông VL cho ông VL nhưng không lập giấy tờ tặng cho. Sau đó, ông VL đổi ý, ông VL bán cho bà A phần đất ngang 5m, dài hết thổ cư thuộc thửa đất số 18, tờ bản đồ số 17 tọa lạc tại ấp M, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh và chỉ cho ông B phần đất còn lại ngang 5m, dài hết thổ cư thuộc thửa đất số 18, tờ bản đồ số 17 tọa lạc tại ấp M, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vào năm 1999, ông B đổi phần đất ngang 5m, dài hết thổ cư thuộc thửa đất số 18, tờ bản đồ số 17 tọa lạc tại ấp M, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh nói trên cho chị ruột là bà Lê Thị A để lấy phần đất ngang 5m, dài 65m tại thửa số 212, tờ bản đồ số 15 tọa lạc tại xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. Khi hai bên đổi đất không làm giấy tờ trao đổi do ông B nghĩ là ông và bà A là chị em ruột với nhau.

Sau đó, ngày 15/9/2004, ông B có yêu cầu bà A ra Ủy ban nhân dân xã làm giấy tờ cho ông B phần đất ngang 5m, dài 65m tại thửa số 212, tờ bản đồ số 15 tọa lạc tại xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà A đồng ý và đã lập “Giấy cho đất cho con” có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã B. Đến ngày 18/8/2005, ông B chưa yên tâm nên có yêu cầu bà A và các thành viên trong hộ gia đình bà A gồm ông Trương C1 (chồng bà A), bà Trương C9 và bà Trương Thị C3 (các con gái của bà A) cùng ra Ủy ban nhân dân xã B ký giấy tờ đất cho ông B. Bà A, ông C1, bà C9 và bà C3 đã cùng ký tên vào mặt sau “Giấy cho đất cho em” ngày 18/8/2005, Ủy ban nhân dân xã B có chứng thực chữ ký của bà A.

Phần đất ông B đổi cho bà A (thuộc thửa đất số 18, tờ bản đồ số 17 tọa lạc tại ấp M, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh), bà A đã làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận và đã được Ủy ban nhân dân huyện B cấp sổ hồng. Ông B vẫn chưa làm thủ tục sang tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất thuộc thửa 212, tờ bản đồ số 15 xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh; phần đất này hiện nay vẫn do bà A đại diện hộ gia đình đứng tên quản lý sử dụng. Ông B đã nhiều lần yêu cầu bà A sang tên phần đất trên cho ông B, nhưng bà A nói khi nào cha mẹ chết thì bà A mới sang tên cho ông B phần đất trên. Và vì ông B nghĩ là chị em ruột nên ông B tin tưởng bà A không làm thủ tục sang tên phần đất trên. Tuy nhiên trên thực tế, ông B và gia đình ông B đã quản lý sử dụng phần đất thuộc thửa 212, tờ bản đồ số 15 xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh từ lúc đổi đất với bà A (năm 1999) cho đến nay. Ông B có đóng thuế đất đầy đủ theo quy định của nhà nước.

Năm 2004, ông B có làm đơn xin xây cất nhà trên phần đất trên và được sự đồng ý của chính quyền địa phương. Ông B và vợ ông B là bà Dương Thị C5 đã

tự bỏ tiền ra xây cất căn nhà trên đất và ở ổn định cho đến nay. Căn nhà này được Ủy ban nhân dân huyện B cấp số nhà là: A5/130A ấp M, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Năm 2016, do cần tiền lo cho con học đại học và tiêu xài trong gia đình nên ông B có vay của ông Trương C1 (là chồng bà A) số tiền 650.000.000 (Sáu trăm năm mươi triệu) đồng. Đến khi ông B không có khả năng trả nợ thì bà Trương Thị C3 (con gái của ông C1 và bà A) đến ép buộc ông B viết giấy tay bán căn nhà A5/130A ấp M, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh cho vợ chồng bà Trương Thị C3 và ông Hồ C2 (là con gái, con rể của bà A, ông C1), với giá 450.000.000 (bốn trăm năm mươi triệu) đồng, mục đích là để trả nợ bớt cho ông C1. Việc ông B bán căn nhà A5/130A ấp M, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh cho vợ chồng bà C3, ông C2, vợ con ông là bà Dương Thị C5 và ông Lê C7 không hay biết và cũng không có ký tên đồng ý bán nhà. Ông B được biết vợ chồng bà C3, ông C2 đã bán lại căn nhà trên lại cho bà A cũng với giá 450.000.000 (bốn trăm năm mươi triệu) đồng.

Ông B cho rằng bà A đã ép buộc ông B làm giấy trả lại đất cho bà A vì bà A hứa sẽ trả lại phần đất ban đầu cho ông B nhưng bà A đã không trả. Ông B xác định không có bán bất kỳ phần đất nào cho bà A. Nay với yêu cầu khởi kiện của bà A, ông B có ý kiến như sau:

- Ông B không đồng ý trả lại cho bà Lê Thị A phần đất có diện tích 318,7m² thuộc một phần thửa đất số 212, tờ bản đồ số 15 xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 530/QSDĐ/02 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 01/10/1998 cho hộ gia đình bà Lê Thị A vì ông B cho rằng phần đất trên bà A đã làm giấy cho ông B rồi.

- Đối với căn nhà trên phần đất tranh chấp tại địa chỉ A5/130A ấp M, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh, trước đây ông B bán giấy tay cho vợ chồng bà C3, ông C2 với giá là 450.000.000 (bốn trăm năm mươi triệu) đồng. Nay ông B xin bà A cho ông B chuộc lại căn nhà với giá là 650.000.000 (sáu trăm năm mươi triệu) đồng, trả làm 02 (hai) lần trong thời hạn 01 (một) năm kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, ông B cũng thống nhất đồng ý với nội dung thể hiện trên bản vẽ của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đo đạc – Thiết kế – Xây dựng – Dịch vụ Bất động sản HL lập ngày 22/11/2017 như sau: diện tích đất tranh chấp hiện nay là 318,7m² và cũng đồng ý với việc không thực hiện kiểm tra nội nghiệp đối với Bản đồ hiện trạng vị trí nói trên.

Ông B cũng thống nhất với phía nguyên đơn về giá trị của căn nhà tại địa chỉ: A5/130A ấp M, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay là 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng.

Tại bản tự khai ngày 07/3/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương C1 trình bày:

Ông Trương C1 và bà Lê Thị A tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1978, có đăng ký kết hôn vào năm 2004. Phần đất tranh chấp thuộc quyền sở hữu của hộ gia đình bà Lê Thị A được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 01/10/1998. Thời điểm đó, ông C1 không có hộ khẩu tại địa chỉ chung hộ với bà A, ông C1 mới chuyển về chung địa chỉ với bà A từ ngày 13/9/2004. Vì vậy, ông C1 không phải thành viên của hộ gia đình tại thời điểm hộ gia đình bà A được cấp đất. Việc bà A tự ý lập “Giấy cho đất cho con” vào ngày 14/9/2004” và “Giấy tặng cho đất cho em” vào ngày 18/8/2005 cho ông Lê Thành B nhằm mục đích cho ông B mượn đất để xây nhà ở chung với cha mẹ bà A (là ông Lê VL và bà Lê C4) và việc cho đất đó không được bà Trương C8 và bà Trương Thị C3 là con bà A đồng thời là thành viên chung hộ gia đình với bà A đồng ý. Ngày 05/4/2016, ông B đã viết giấy tay trả lại đất cho bà A nhưng vẫn chưa thực hiện việc giao nhà đất lại cho bà A. Đến ngày 07/4/2016, ông B đã lên lút viết giấy tay bán căn nhà trên cho vợ chồng bà Trương Thị C3, ông Hồ C2 (con gái, con rể của ông C1, bà A) với giá 450.000.000 (bốn trăm năm mươi triệu) đồng. Sau đó bà C3 và ông C2 đã viết giấy bán căn nhà trên lại cho bà A. Tuy nhiên cho đến nay, ông B cũng không trả lại cho bà A miếng đất trên. Ông C1 xác định số tiền mà bà A dùng để mua lại căn nhà của vợ chồng bà C3 là tiền riêng của bà A, không phải tài sản chung của vợ chồng.

Riêng việc tranh chấp giữa bà A và ông B, ông C1 không ý kiến gì. Vì lý do sức khỏe nên ông C1 xin vắng mặt tại trong toàn bộ quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Tại bản tự khai ngày 02/8/2017 và tại phiên tòa, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê C4 trình bày:

Bà C4 là mẹ ruột của bà Lê Thị A và ông Lê Thành B. Chồng bà C4 là ông Lê VL (đã chết). Phần đất đang tranh chấp có diện tích 318,7m² thuộc một phần thửa đất số 212, tờ bản đồ số 15 xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 530/QSDĐ/02 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 01/10/1998 cho hộ gia đình bà Lê Thị A. Việc bà A tự ý lập “Giấy cho đất cho con” vào ngày 15/9/2004” và “Giấy tặng cho đất cho em” vào ngày 18/8/2005 cho ông Lê Thành B nhằm mục đích cho ông B mượn đất để xây nhà ở chung với bà C4 và ông VL. Bà C4 là người bỏ tiền ra xây cất nhà và bà A cũng có phụ một ít trả tiền công xây dựng. Tuy nhiên, bà C4 để cho ông B đứng tên xin phép xây dựng căn nhà trên. Sau đó ông B đã mua được 01 phần đất khác để xây nhà và ông B cũng đã làm giấy tay trả lại đất cho bà A ngày 05/4/2016. Nhưng ngày 07/4/2016, ông B đã lên lút viết giấy tay bán căn nhà trên cho bà Trương Thị C3 (con gái bà A) với giá 450.000.000 (bốn trăm năm mươi triệu) đồng, sau đó bà Trương Thị C3 đã viết giấy bán căn nhà trên lại cho bà A. Tuy nhiên cho đến nay, ông B cũng không trả lại cho bà A miếng đất trên.

Nay bà C4 không có ý kiến gì về việc tranh chấp giữa bà A và ông B, không yêu cầu ông B phải trả lại cho bà C4 số tiền đã bỏ ra xây dựng căn nhà đang tranh chấp.

Bà C4 khẳng định bà có đủ sức khỏe để tham gia tất cả các phiên tòa (kèm theo giấy chứng nhận sức khỏe ngày 09/10/2017).

Tại bản tự khai và các biên bản hòa giải và tại phiên tòa hôm nay, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị C5 trình bày:

Bà C5 là vợ của ông B, hai người đăng ký kết hôn vào năm 1993, theo bà C5 được biết năm 2004 bà Lê Thị A đã làm giấy cho đất cho riêng ông B một phần đất có diện tích 300m² thuộc một phần thửa đất số 212, tờ bản đồ số 15 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 530/QSĐĐ/02 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 01/10/1998 mang tên bà Lê Thị A, do tin tưởng là chị em ruột nên ông B không kêu bà A sang tên cho ông B nên mới xảy ra sự việc ngày hôm nay. Khi bà Lê Thị A làm giấy cho đất cho ông Lê Thành B thì có sự chứng kiến của ông Trương C1, bà Trương C9 và bà Trương Thị C3 là các thành viên trong hộ bà A có làm chứng và ký tên vào giấy cho đất ngày 15/9/2004 và 18/8/2005 có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã B, huyện B và bà A đã ký trước mặt Ủy ban.

Năm 2004, vợ chồng bà có bỏ tiền ra xây cất căn nhà trên và ở ổn định cho đến nay.

Nay với yêu cầu khởi kiện của bà A, bà C5 không có ý kiến gì về phần tranh chấp miếng đất có diện tích 318,7m² thuộc một phần thửa đất số 212, tờ bản đồ số 15 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 530/QSĐĐ/02 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 01/10/1998 mang tên bà Lê Thị A vì đây là đất bà A cho riêng ông B. Riêng phần căn nhà trên đất này bà xác định có bỏ tiền ra cùng ông B xây dựng, bà không có giấy tờ gì chứng minh đã bỏ tiền ra cùng ông B xây cất ngôi nhà trên và không yêu cầu ông B trả lại số tiền đó cho bà, nay bà C5 thống nhất và đồng ý với ý kiến của bị đơn là ông B xin đề nghị được chuộc lại căn nhà với giá là 550.000.000 (năm trăm năm mươi triệu) đồng, trả trong thời hạn 01 năm kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Bà C5 cũng thống nhất với bà Lê Thị A về việc tạm tính giá trị của căn nhà tại địa chỉ A5/130A ấp M, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh là 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng.

Tại bản tự khai và các biên bản hòa giải và tại phiên tòa hôm nay người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê C7 trình bày:

Ông Lê C7 là con ruột của ông Lê Thành B và bà Dương Thị C5.

Phần đất nơi căn nhà A5/130A ấp M, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh tọa lạc ông C7 nghe nói đây là phần đất ông B đã đổi với bà A trước đây, chứ không có chuyện cho mượn hay mua bán như lời khai của bà A.

Ông C7 có nghe ba ông là ông Lê Thành B nói có mượn của bà Trương Thị C3 một số tiền nhưng không rõ là bao nhiêu. Nhưng nhận thấy ông C7 cùng mẹ ông là bà C5 chưa đồng ý bán nhà và cũng không có ký tên bán nhà nên gia đình ông không đồng ý dọn đi. Đối với căn nhà A5/130A ấp M, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh, ông C7 khẳng định bà C5 có đóng góp công sức xây dựng căn nhà trên nhưng không biết cụ thể là bao nhiêu.

Ông C7 thống nhất và đồng ý với ý kiến của bà C5 xin chuộc lại căn nhà trên.

Ông C7 cũng thống nhất với bà Lê Thị A về việc tạm tính giá trị của căn nhà tại địa chỉ A5/130A ấp M, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh là 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng.

Tại các bản tự khai và hòa giải và tại phiên tòa hôm nay người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị C3 trình bày:

Bà Trương Thị C3 là con ruột của bà Lê Thị A, gọi ông Lê Thành B là cậu, còn ông C2 là chồng bà C3.

Ngày 05/4/2016 và ngày 07/4/2016, vợ chồng ông C2 và bà C3 cùng ông B có thỏa thuận mua bán nhà đất trên miếng đất đang tranh chấp hiện nay tại địa chỉ A5/130A ấp M, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh với giá 450.000.000 (bốn trăm năm mươi triệu) đồng là tự nguyện, không có sự ép buộc ông B bán nhà. Việc ông B cho rằng bị vợ chồng bà C3 ép buộc là không đúng sự thật, hai bên có lập giấy bán nhà và đất có sự chứng kiến của bà Lê TT và ông Lê VN làm chứng.

Sau khi mua căn nhà trên của ông B thì vợ chồng ông C2, bà C3 đã bán căn nhà trên lại cho bà Lê Thị A.

Việc ông B yêu cầu chuộc lại căn nhà trên và trả lại số tiền 650.000.000 (sáu trăm năm mươi triệu) đồng bà C3 không có ý kiến. Do căn nhà trên bà C3 đã bán lại cho bà A nên về việc này để cho bà A quyết định.

Tại các bản tự khai và hòa giải, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hồ C2 trình bày:

Ông C2 là chồng của bà C3, cả hai chung sống nhưng chưa đăng ký kết hôn. Ngày 05/4/2016 và ngày 07/4/2016, vợ chồng ông C2 và bà C3 cùng ông B có thỏa thuận mua bán nhà đất trên miếng đất đang tranh chấp hiện nay tại địa chỉ A5/130A ấp M, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh với giá 450.000.000 (bốn trăm năm mươi triệu) đồng là tự nguyện, không có sự ép buộc ông B bán nhà. Việc ông B cho rằng bị vợ chồng bà C3 ép buộc là không đúng sự thật, hai bên có lập giấy bán nhà và đất có sự chứng kiến của bà Lê TT và ông Lê VN làm chứng.

Sau khi mua căn nhà trên của ông B thì vợ chồng ông C2, bà C3 đã bán căn nhà trên lại cho bà Lê Thị A.

Việc ông B yêu cầu chuộc lại căn nhà trên và trả lại số tiền 650.000.000 (sáu trăm năm mươi triệu) đồng ông C2 không có ý kiến, để tòa án quyết định vì bà C3 đã bán lại cho bà A nên về việc này để cho bà A quyết định.

Vì bận nên ông C2 xin vắng mặt tại các buổi làm việc và xét xử của Tòa án.

Tại bản tự khai ngày 26/7/2017, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trương C8 trình bày:

Phần đất mà bà Lê Thị A và ông Lê Thành B đang tranh chấp có diện tích 318,7m² thuộc một phần thửa đất số 212, tờ bản đồ số 15 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 530/QSĐĐ/02 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 01/10/1998 mang tên hộ bà Lê Thị A, bà C8 là thành viên hộ gia đình bà A tại thời điểm được cấp đất, mẹ bà A viết giấy cho đất cho ông B nhằm mục đích cho để ông B xây nhà cho bà C4 và ông VL mượn đất ở tạm, tôi không có ký tên vào các giấy cho đất trên và cũng không biết việc này. Kính đề nghị tòa án giải quyết theo pháp luật. Đồng thời, bà C8 xin vắng mặt tại các buổi làm việc và xét xử của Tòa án.

Tại bản tự khai và các biên bản hòa giải và tại phiên tòa hôm nay, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê C6 trình bày:

Ông C6 có nhập hộ khẩu vào địa chỉ A5/130A ấp M, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 10/10/2006, nhưng ông C6 không cư trú tại địa chỉ này mà đi về giữa nhà vợ ông và căn nhà trên. Ông C6 là thành viên trong gia đình nên ông C6 biết rõ sự việc rằng ông B và bà A có đổi đất với nhau, sau đó ông B tiến hành xây nhà trên đất đã đổi với bà A. Ông B xây nhà năm nào thì ông C6 không biết. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà A thì ông C6 không có ý kiến gì, để các bên tự giải quyết với nhau.

Ông C6 cho rằng căn nhà đang tranh chấp trên là do ông B và bà C5 bỏ tiền ra xây dựng còn cụ thể họ bỏ ra bao nhiêu ông C6 không biết.

Ông không có ý kiến gì với nội dung Bản đồ hiện trạng vị trí lập ngày 22/11/2017 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đo đạc – Thiết kế – Xây dựng – Dịch vụ Bất động sản HL.

Người làm chứng bà Trương C9 trình bày:

Bà C9 là con gái của bà Lê Thị A. Theo bà C9 biết thì nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp là do ba ông B là ông Lê VL đổi cho bà A. Sau đó, bà A đổi lại cho ông B. Miếng đất trên chưa làm giấy chủ quyền do bà A nói chừng nào ông VL mất thì bà A mới làm giấy chủ quyền cho ông B. Sau khi ông VL mất, bà A đã không làm thủ tục sang tên cho ông B mà còn đòi lại. Căn nhà trên là do vợ chồng ông B bỏ tiền xây cất lên. Bà C9 biết sao nói vậy chứ không có chứng cứ gì cung cấp cho tòa án.

Bà C9 cam kết lời khai của bà là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về lời khai của mình.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 68/2018/DS-ST ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Lê Thị A đối với bị đơn là ông Lê Thành B như sau:

- Tuyên bố “Giấy cho đất cho con” ngày 15/9/2004 và “Giấy cho đất cho em” ngày 18/8/2005 giữa bà Lê Thị A và ông Lê Thành B là vô hiệu.

- Buộc ông Lê Thành B trả lại cho bà Lê Thị A căn nhà và đất phần đất có diện tích 318,7m² thuộc một phần thửa đất số 212 (212-1), tờ bản đồ số 15 Bộ địa chính xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (theo tài liệu 02/CT-UB) tương đương tờ bản đồ số 62 tương ứng một phần thửa 34, 35 (34-1, 34-2, 35-1) Bộ địa chính xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (Theo tài liệu BĐĐC) Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 530/QSDD/02 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 01/10/1998 mang tên hộ gia đình bà Lê Thị A.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bị đơn ông Lê Thành B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trương Thị C5 và ông Lê C7 về việc chuộc lại căn nhà tại địa chỉ A5/130A ấp M, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên án phí, chi phí do vẽ, thẩm định giá và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 16/5/2018, ông Lê Thành B có đơn kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm.

Ngày 22/5/2018, Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh có Quyết định kháng nghị số 04/QĐ-KNPT-VKS - DS.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút đơn kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh không rút quyết định kháng nghị, các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án:

Nguyên đơn bà Lê Thị A có người đại diện theo ủy quyền là ông Lê Văn T đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị đơn ông Lê Thành B có người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn NL yêu cầu hủy bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, công nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ A5/130A ấp M, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh cho bị đơn.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:

- Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn phúc thẩm.

- Về nội dung: Căn cứ vào giấy tay cho đất được bà Lê Thị A lập cho ông Lê Thành B ngày 15/9/2004 được Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã B xác nhận ngày 16/9/2004 và giấy tay cho đất ngày 18/8/2005 được Ủy ban nhân dân xã B xác nhận phần đất có diện tích ngang 5m, dài hết đất thổ cư ... nay gia đình tôi đồng ý thống nhất ký tên vào giấy cho đất này, hoàn toàn không khiếu nại gì về sau. Mặt khác trong quá trình quản lý, sử dụng phần đất này phía ông B có đóng thuế cho nhà nước và được UBND huyện B cấp sổ nhà năm 2006. Như vậy, xác định việc cho đất này là có thật và ông B đã sử dụng ổn định lâu dài.

Ông B cho rằng mình được cho đất và hoán đổi với bà A nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh có sự việc đổi đất với bà A. Theo bà C4 khai phần đất dự kiến cho ông B đã bán cho bà A để trả nợ cho ông B.

Tuy nhiên, ngày 05/4/2016 ông Lê Thành B đã làm Giấy trả lại đất cho chị với lý do nhu cầu về nhà ở của ông B đã ổn định nên hoàn trả lại đất cho chị là Lê Thị A và cam kết không khiếu nại về sau. Ông B cho rằng bà A đã ép buộc ông B làm giấy trả lại đất cho bà A nhưng ông B không đưa ra được chứng cứ chứng minh mình bị ép buộc làm giấy trả đất.

Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện B thấy rằng: Trong quá trình giải quyết vụ án, ông B xin chuộc lại căn nhà A5/130A ấp M, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh, nhưng đây chỉ là ý kiến, không phải yêu cầu và cũng không có đơn phản tố, không đóng tạm ứng án phí và Tòa án cũng không thụ lý, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại xác định đây là yêu cầu và tuyên xử không chấp nhận yêu cầu của ông Lê Thành B và buộc ông B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu không được chấp nhận với số tiền 24.000.000 (hai mươi bốn triệu) đồng là vượt quá yêu cầu của đương sự.

Từ các phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của ông Lê Thành B; Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; Sửa bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận và phát biểu của kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận định:

Xét kháng cáo của bị đơn ông Lê Thành B Hội đồng xét xử thấy rằng: Ngày 15/9/2004, bà Lê Thị A có lập giấy tay cho ông Lê Thành B phần đất có diện tích 300m² thuộc thửa 213, tờ bản đồ số 15 được Ủy ban nhân dân xã B xác nhận ngày 16/9/2004 (BL 58).

Ngày 18/8/2005, bà A lại lập giấy tay ghi giấy cho đất cho em cũng với nội dung như giấy cho đất cho em (BL 60) và cũng được Ủy ban nhân dân xã B xác nhận.

Theo Văn bản số 1232/UBND ngày 22/9/2017 (BL 122) thể hiện vị trí thửa đất được tặng cho đúng là thuộc một phần thửa 212 tờ bản đồ 15 TL 02/CT-UB, nay thuộc một phần các thửa đất số 34, 35 tờ bản đồ số 62 tài liệu BĐĐC xã B, chứ không phải thửa 213 tờ bản đồ số 15 như trong giấy cho đất mà bà A ghi.

Xét, hai tờ giấy cho đất cho em và cho đất cho con nêu trên đều được Ủy ban nhân dân xã B xác nhận là hợp pháp, đúng quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định hai tờ giấy trên vô hiệu là không đúng. Bởi lẽ, khi bà A làm giấy cho ông B đất là đã thể hiện ý chí tự nguyện của các bên, không bị ép buộc, lừa dối, không vi phạm điều cấm của pháp luật. Mặt khác, các thành viên trong gia đình bà A gồm ông Trương C1 (chồng bà A) và các con Trương C9,

Trương Thị C3, Trương C8 không có ý kiến và cũng không tranh chấp đối với việc cho đất này, nên không thể cho rằng hai giấy cho đất trên là vô hiệu. Vì vậy, cần phải sửa lại phần này của án sơ thẩm.

Xét, phần diện tích đất mà ông B cho rằng đã được cha mẹ cho và đòi cho bà A theo giấy cho đất cho con năm 2004 và giấy cho đất cho em năm 2005. Hội đồng xét xử thấy rằng: Căn cứ vào hồ sơ do phía nguyên đơn cung cấp cũng như lời trình bày của đại diện nguyên đơn, lời khai của bà C4 tại phiên tòa ngày 06/8/2018 thể hiện theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận số 269/QSDĐ ngày 26/7/2001 mà Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho hộ ông Lê VL, được phân chiết từ thửa 42, 43, 44 tờ bản đồ số 65 (BĐĐC) thuộc một phần thửa 18 tờ bản đồ số 17 (tài liệu 02/CT-UB). Trước đây ông VL và bà C4 dự kiến chia thửa đất này làm 4 nền để cho ba người con trai là ông Lê VN, Lê C6 và Lê Thành B. Tuy nhiên, cả ba người con trai của bà không muốn lấy đất mà muốn lấy tiền, nên ông bà đã bán ba nền đất dự định cho các con trai cho bà Lê Thị A và lấy tiền cho ba người con trai, còn lại một nền ông bà cất một căn nhà cấp 4, mái tôn, vách lá để ở. Năm 2004, do nhà bị ngập nước nên bà A cho ông bà mượn phần đất cạnh căn nhà A5/130 ấp M, xã B để cất nhà ở. Năm 2007, do ông B nợ nần nhiều quá nên ông bà phải bán luôn phần đất còn lại thuộc thửa đất số 18, tờ bản đồ số 17 còn lại cho bà A lấy 72.000.000 đồng đưa cho ông B đi trả nợ theo giấy tay nhận tiền ngày 10/01/2007 có ông B và bà C5 (vợ ông B) làm chứng (BL 67). Phần đất này sau khi nhận chuyển nhượng từ ông VL, bà A đã được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa 501 tờ bản đồ số 65 (BĐĐC) ngày 19/10/2007. Về phía ông B do đã có nhà ở ổn định nên ngày 05/4/2016 ông Lê Thành B làm giấy trả đất cho chị phần đất thuộc thửa 213 tờ bản đồ số 15 đúng với diện tích như trong giấy tặng cho đất mà bà A đã lập cho ông B năm 2004 và năm 2005 (BL 66) và cam kết không khiếu nại về sau. Căn cứ Văn bản số 1232/UBND ngày 22/9/2017 của UBND xã B trả lời xác minh về nguồn gốc đất: “ ... Vị trí đất được tặng cho thì phần đất này đúng là thuộc một phần thửa 212 tờ bản đồ 15 TL 02/CT-UB nay thuộc một phần thửa đất số 34, 35 tờ bản đồ số 62 tài liệu BĐĐC xã B, huyện B chứ không phải thuộc thửa 213 tờ bản đồ số 15 như trong giấy tặng cho và trả đất đã ghi... ”. Như vậy, việc làm giấy trả đất của ông B cũng trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông B cho rằng mình bị ép viết giấy trả đất, nhưng không có chứng cứ chứng minh cho việc bị ép buộc này, nên không có cơ sở xem xét.

Do đó, kháng cáo của bị đơn yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất không được chấp nhận.

Đối với yêu cầu xin chuộc lại căn nhà số A5/130A ấp M, xã B, huyện B, Tòa án cấp sơ thẩm đã tách ra để giải quyết bằng một vụ kiện khác, nên Tòa án cấp phúc thẩm không thể xem xét giải quyết, nhưng trong phần quyết định Tòa án cấp sơ thẩm tuyên không chấp nhận yêu cầu của ông B, bà C5 và ông C7 là vượt quá yêu cầu.

Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử thấy rằng: trong quá trình giải quyết vụ án, ông B xin chuộc lại căn nhà A5/130A ấp M, xã B, huyện B, với số tiền 650.000.000 đồng, nhưng đây chỉ là ý kiến của ông B, không phải yêu cầu và cũng không có đơn phản tố, không đóng tạm ứng án phí và Tòa án cũng không thụ lý, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại xác định đây là yêu cầu và tuyên xử không chấp nhận yêu cầu của ông Lê Thành B và buộc ông B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu không được chấp nhận với số tiền 24.000.000 đồng là vượt quá yêu cầu của đương sự.

Với những căn cứ trên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của ông B, chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, sửa bản án sơ thẩm như đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Do yêu cầu kháng cáo của ông B được chấp nhận một phần nên ông B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Lê Thành B;

Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 68/2018/DS-ST ngày 07/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Áp dụng Điều 465; Điều 467 Bộ luật dân sự năm 2005;

Áp dụng Điều 9; Điều 10 Luật nhà ở năm 2014;

Áp dụng Điều 46, 49, 50 và 129 của Luật đất đai năm 2003;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị A.

Buộc ông Lê Thành B trả lại cho bà Lê Thị A căn nhà và đất phần đất có diện tích 318,7m² thuộc một phần thửa đất số 212 (212-1), tờ bản đồ số 15 Bộ địa chính xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (theo tài liệu 02/CT-UB) tương đương tờ bản đồ số 62 tương ứng một phần thửa 34, 35 (34-1, 34-2, 35-1) Bộ địa chính xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (Theo tài liệu BĐĐC) Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 530/QSDD/02 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 01/10/1998 mang tên hộ gia đình bà Lê Thị A.

Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Lê Thị A không phải chịu. Hoàn trả lại cho bà Lê Thị A số tiền 12.000.000 (mười hai triệu) đồng là số tiền tạm ứng án phí mà bà Lê Thị A đã đóng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0033420 ngày 22/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

- Bị đơn là ông Lê Thành B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng.

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Thành B không phải chịu. Hoàn trả cho ông B 300.000 (ba trăm ngàn) đồng là số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0005047 ngày 21/5/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B.

Các đương sự thi hành án theo các Điều 2, 6, 7, 7a, 7b, 9 và Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận :

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại Tp.HCM;
- TAND huyện B;
- VKSND Tp. HCM;
- VKSND cấp cao tại Tp.HCM;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ (20).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Thảo